

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		281,113,645,746	286,999,429,856
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		118,006,744,903	34,780,499,658
1. Tiền	111	IV.01	506,744,903	680,499,658
2. Các khoản tương đương tiền	112		117,500,000,000	34,100,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.02	159,748,301,187	245,069,149,925
1. Đầu tư ngắn hạn	121		196,551,145,748	248,140,177,902
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(36,802,844,561)	(3,071,027,977)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,167,275,564	5,952,648,181
1. Phải thu khách hàng	131		326,509,500	330,803,050
2. Trả trước cho người bán	132		46,750,000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	IV.03	1,346,927,507	1,578,000,652
5. Các khoản phải thu khác	135	IV.04	447,088,557	4,043,844,479
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,191,324,092	1,197,132,092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,744,000	13,552,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV.06	1,183,580,092	1,183,580,092
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		180,386,872,504	186,515,498,247
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3,690,167,184	3,502,037,792
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.09	1,903,167,184	2,072,437,792
- Nguyên giá	222		4,608,539,423	4,608,539,423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,705,372,239)	(2,536,101,631)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.11		
- Nguyên giá	228		317,750,000	317,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(317,750,000)	(317,750,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV.12	1,787,000,000	1,429,600,000



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.13	176,420,092,589	182,716,232,876
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		182,716,232,876	182,716,232,876
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(6,296,140,287)	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		276,612,731	297,227,579
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.15	161,612,731	182,227,579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		115,000,000	115,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		461,500,518,250	473,514,928,103
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		46,536,592,219	37,022,272,905
I. Nợ ngắn hạn	310		46,536,592,219	37,022,272,905
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		69,383,534	306,508,174
3. Người mua trả tiền trước	313		35,000,000,000	15,000,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.16	2,345,281,113	531,315,177
5. Phải trả người lao động	315		230,000,000	12,280,635,031
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV.18	3,246,521,499	3,237,083,450
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5,645,406,073	5,666,731,073
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		414,963,926,031	436,492,655,198
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		323,795,000,000	323,795,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,986,694,124	17,986,694,124
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		22,126,877,497	22,229,055,186
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50,955,354,410	72,381,905,888
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		461,500,518,250	473,514,928,103

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
			-	-
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005	377,855	377,855
+ USD			11,855	11,855
+ JPY			366,000	366,000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	110,654,820,000	123,616,890,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	110,654,820,000	123,616,890,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		
6.3. Chứng khoán cầm cố		009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	139,671,821,700	144,671,821,700
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	IV.24	030	15,546,170,138	24,485,616,161
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	15,546,170,138	24,485,616,161
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	IV.25	040	842,005,768,082	993,083,395,729
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	842,005,768,082	993,083,395,729
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	IV.26	050	5,510,602,935	14,487,391,796
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	IV.27	051	472,413,607	8,553,077,624

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Phương Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01	V.28	3,423,501,668	6,179,869,995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		3,423,501,668	6,179,869,995
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	V.30	1,667,224,380	3,445,363,923
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		1,756,277,288	2,734,506,072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.31	19,773,323,443	15,754,554,801
7. Chi phí tài chính	22	V.32	40,233,534,037	2,763,940,951
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,722,618,172	2,703,268,527
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		(21,426,551,478)	13,021,851,395
10. Thu nhập khác	31		138,073,607	179,487,477
11. Chi phí khác	32		138,073,607	179,487,477
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(21,426,551,478)	13,021,851,395
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33		2,364,716,410
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(21,426,551,478)	10,657,134,985
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70			

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		139,095,086,714	38,968,123,245
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(65,826,795,968)	(59,302,213,039)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,851,858,143)	(5,297,074,339)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(2,624,133,310)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20,403,621,623	12,098,724,545
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3,120,020,581)	(2,508,737,473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79,700,033,645	(18,665,310,371)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(357,400,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán	25		-	(15,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,883,611,600	1,497,309,000
8. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư				
9. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	28			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,526,211,600	(13,502,691,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Tiền thu khác từ hoạt động tài chính			-	
8. Tiền chi khác cho hoạt động tài chính			-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		83,226,245,245	(32,168,001,371)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,780,499,658	93,194,513,845
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	IV.01	118,006,744,903	61,026,512,474

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thông tin chung về Công ty

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

- Ngày 19/09/2006 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép thành lập số 0104000473;
- Ngày 29/09/2006 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán theo quyết định số 07/UBCK – GPĐQLQ;
- Ngày 29/06/2007 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quyết định số 385/QĐ – UBCK;
- Ngày 15/11/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty cổ phần theo quyết định số 21/UBCK – GP;
- Ngày 28/12/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 25 tỷ đồng lên 40 tỷ đồng theo quyết định số 12/UBCK – GPĐCQLQ.

Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15/11/2007

- Ngày 06/11/2009 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB theo quyết định số 53/UBCK – GP;
- Ngày 19/04/2010 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 40 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo quyết định số 68/UBCK – GP.
- Ngày 22/02/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty và bổ sung nghiệp vụ “ Tư vấn đầu tư chứng khoán” theo quyết định điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK.
- Ngày 04/10/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 100 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK.
- Ngày 12/02/2015 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 200 tỷ đồng lên 323,795 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK.

1.2 Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc	Chủ tịch
Ông Phan Phương Anh	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên

1.3 Ban Giám đốc

Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc

1.4 Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Ngân	Thành viên

1.5 Trụ sở đăng ký

Văn phòng tại Hà Nội

Tầng 8, Tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai,
Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội
Việt Nam

VP đại diện tại TP HCM

Tầng 5, tòa nhà Sunny Tower, 259 Trần Hưng Đạo
Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM
Việt Nam**2. Hình thức sở hữu vốn và Lĩnh vực hoạt động**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chi tiết về các quỹ đầu tư được Công ty quản lý trong kỳ như sau:

STT	Quỹ đầu tư	Hình thức
1	Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ thành viên
2	Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đại chúng dạng mở
3	Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng MB Capital	Quỹ đại chúng dạng mở

3. Nhân sự

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có 26 nhân viên (31/12/2019: 26 nhân viên), trong đó có 13 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và 02 CBNV đã vượt qua kỳ thi sát hạch, đang chờ UBCK NN cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 Đơn vị tiền tệ và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày giao dịch.

4. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hệ thống sổ kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

5. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/03/2020.

Trong quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan hiện hành.

III. NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản đầu tư

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện các chứng chỉ quỹ thành viên/quỹ mở và các khoản đầu tư dài hạn khác vào các đơn vị khác.

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch). Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (nguyên giá); sau đó, được ghi nhận theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào cuối kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”) và Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”)

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Theo Thông tư 146, cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường để trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

- Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá được lập theo hướng dẫn của Thông tư 146 và Thông tư 48. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng

minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Tài sản khác	3 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 8 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Các khoản phải trả, chi phí trả trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ phù hợp với quy định của pháp luật, được Đại hội đồng cổ đông và UBCKNN chấp thuận.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu đó có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.

Các khoản thu nhập của công ty bao gồm :

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm các khoản thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, lãi tiền gửi ngân hàng.
- Các khoản thu nhập khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu dự chi. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản chi phí phát sinh từ việc đầu tư mà đã hạch toán vào giá mua của các khoản đầu tư đó. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán chứng khoán và lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Các khoản mục ngoại bảng

Các khoản mục ngoại bảng, như đã được định nghĩa theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của Báo cáo tài chính này.

13. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong các mẫu báo cáo của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01.Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền mặt tại quỹ	361,501,225	350,651,225
2. Tiền gửi ngân hàng	117,645,243,678	34,429,848,433
Cộng	118,006,744,903	34,780,499,658

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 bao gồm ngoại tệ khác VNĐ tương đương 350,651,225 VNĐ (31/12/2019 : 350,651,225 VNĐ).

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	11,126,642	196,551,145,748	12,422,899	248,140,177,902
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	11,126,642	196,551,145,748	12,422,849	243,083,573,260
ACB	1,500,000	33,269,652,711		
CDP	65,001	728,152,543	78,001	873,780,873
GEX	1,000,000	18,527,750,000		
HEM			19,300	276,315,080
MKP	440,560	25,466,074,441	442,460	25,575,901,794
PGC	2,180,532	26,847,749,719		
SWC	622,900	8,126,343,590		
TCI	73,900	442,114,814		
TJC	754,400	5,113,431,954	805,300	5,458,439,280
VC1	352,781	4,086,431,539		
VGC	3,000,000	56,989,148,950	3,000,000	56,989,148,950
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	50	5,056,604,642
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(36,802,844,561)		(3,071,027,977)

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	911,276,758	1,112,544,715
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	435,650,749	434,941,549
- Phải thu phí thưởng hoạt động	-	10,514,388
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	20,000,000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
Cộng	1,346,927,507	1,578,000,652

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	3,986,310,230
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu nội bộ khác	-	-
- Phải thu khác	447,088,557	57,534,249
Cộng	447,088,557	4,043,844,479

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1,183,580,092	1,183,580,092
Cộng	1,183,580,092	1,183,580,092

08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	115,000,000	115,000,000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	115,000,000	115,000,000

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	637,712,223	3,873,787,400	97,039,800	4,608,539,423
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	637,712,223	3,873,787,400	97,039,800	4,608,539,423
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	618,513,552	1,861,415,479	56,172,600	2,536,101,631
- Khấu hao trong kỳ	2,571,249	161,407,809	5,291,550	169,270,608
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	621,084,801	2,022,823,288	61,464,150	2,705,372,239
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ	19,198,671	2,012,371,921	40,867,200	2,072,437,792
- Tại ngày cuối kỳ	16,627,422	1,850,964,112	35,575,650	1,903,167,184

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	317,750,000	317,750,000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	317,750,000	317,750,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	317,750,000	317,750,000
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	317,750,000	317,750,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	1,787,000,000	1,429,600,000
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Phần mềm</i>	1,787,000,000	1,429,600,000

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
c- Đầu tư dài hạn khác		13,906,022.17	182,716,232,876	13,906,022.17	182,716,232,876
- Đầu tư cổ phiếu	15%	1,700,000	57,460,000,000	1,700,000	57,460,000,000
- Đầu tư trái phiếu					
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	33%	12,206,022.17	125,256,232,876	12,206,022.17	125,256,232,876
- Đầu tư chứng khoán khác					
d- Dự phòng giảm giá Đầu tư dài hạn					

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước khác	161,612,731	182,227,579
Cộng	161,612,731	182,227,579

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2,345,281,113	531,315,177
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2,345,281,113	531,315,177

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	192,837,411	181,385,531
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,053,684,088	3,055,697,919
Cộng	3,246,521,499	3,237,083,450

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
NĐTUT01		
- Số dư đầu kỳ	35,473,872	35,981,571
- Số tăng trong kỳ	26,753	27,114
- Số giảm trong kỳ	534,813	534,813
- Số dư cuối kỳ	34,965,812	35,473,872
NĐTUT08		
- Số dư đầu kỳ	7,040,365,947	8,979,022,795
- Số tăng trong kỳ	117,775,963,601	292,790,454,441
- Số giảm trong kỳ	112,305,902,120	294,729,111,289
- Số dư cuối kỳ	12,510,427,428	7,040,365,947
NĐTUT19		
- Số dư đầu kỳ	60,233,050	56,435,970
- Số tăng trong kỳ	7,593,512	5,562,142
- Số giảm trong kỳ	1,788,687	1,765,062
- Số dư cuối kỳ	66,037,875	60,233,050
NĐTUT28		
- Số dư đầu kỳ	7,087,392,875	96,305,620
- Số tăng trong kỳ	970,417,565	14,379,692,899
- Số giảm trong kỳ	7,908,770,832	7,388,605,644
- Số dư cuối kỳ	149,039,608	7,087,392,875
NĐTUT29		
- Số dư đầu kỳ	2,983,261	5,041,350
- Số tăng trong kỳ	1,662	3,154
- Số giảm trong kỳ	2,061,243	2,061,243
- Số dư cuối kỳ	923,680	2,983,261
NĐTUT30		
- Số dư đầu kỳ	7,925,457	12,791,781
- Số tăng trong kỳ	4,591	8,119
- Số giảm trong kỳ	4,874,443	4,874,443
- Số dư cuối kỳ	3,055,605	7,925,457
NĐTUT31		
- Số dư đầu kỳ		69,111,859
- Số tăng trong kỳ		54,663,293
- Số giảm trong kỳ		123,775,152
- Số dư cuối kỳ		-
NĐTUT32		
- Số dư đầu kỳ	6,100,753	8,619,609
- Số tăng trong kỳ	3,893	5,717
- Số giảm trong kỳ	2,524,573	2,524,573
- Số dư cuối kỳ	3,580,073	6,100,753

NĐTUT33		
- Số dư đầu kỳ	3,307,954,744	616,753,989
- Số tăng trong kỳ	5,069,221,094	10,586,087,689
- Số giảm trong kỳ	7,052,717,009	7,894,886,934
- Số dư cuối kỳ	1,324,458,829	3,307,954,744
NĐTUT34		
- Số dư đầu kỳ	67,972,711	68,881,140
- Số tăng trong kỳ	51,278	51,936
- Số giảm trong kỳ	960,366	960,365
- Số dư cuối kỳ	67,063,623	67,972,711
NĐTUT37		
- Số dư đầu kỳ		1,029,952,508
- Số tăng trong kỳ		207,622,353,005
- Số giảm trong kỳ		208,652,305,513
- Số dư cuối kỳ		-
NĐTUT38		
- Số dư đầu kỳ		57,320,829
- Số tăng trong kỳ		34,788
- Số giảm trong kỳ		57,355,617
- Số dư cuối kỳ		-
NĐTUT39		
- Số dư đầu kỳ		44,170,207
- Số tăng trong kỳ		7,284,670
- Số giảm trong kỳ		51,454,877
- Số dư cuối kỳ		-
NĐTUT40		
- Số dư đầu kỳ	71,912,438	74,232,103
- Số tăng trong kỳ	36,854	55,535
- Số giảm trong kỳ	71,949,292	2,375,200
- Số dư cuối kỳ	-	71,912,438
NĐTUT41		
- Số dư đầu kỳ	4,758,920,433	4,433,588,755
- Số tăng trong kỳ	19,959,843,600	26,241,480,808
- Số giảm trong kỳ	23,332,165,197	25,916,149,130
- Số dư cuối kỳ	1,386,598,836	4,758,920,433
NĐTUT43		
- Số dư đầu kỳ	100,660,847	105,877,129
- Số tăng trong kỳ	2,066,324,612	76,869
- Số giảm trong kỳ	2,166,985,459	5,293,151
- Số dư cuối kỳ	-	100,660,847.00

NĐTUT44		
- Số dư đầu kỳ	150,991,271	158,815,694
- Số tăng trong kỳ	3,099,196,103	115,303
- Số giảm trong kỳ	3,250,187,374	7,939,726
- Số dư cuối kỳ	-	150,991,271
NĐTUT45		
- Số dư đầu kỳ	125,826,061	132,346,411
- Số tăng trong kỳ	2,582,696,782	96,088
- Số giảm trong kỳ	2,708,522,843	6,616,438
- Số dư cuối kỳ	-	125,826,061
NĐTUT46		
- Số dư đầu kỳ	100,660,847	105,877,129
- Số tăng trong kỳ	2,066,324,612	76,869
- Số giảm trong kỳ	2,166,985,459	5,293,151
- Số dư cuối kỳ	-	100,660,847
NĐTUT47		
- Số dư đầu kỳ	150,991,271	158,815,694
- Số tăng trong kỳ	3,099,196,103	115,303
- Số giảm trong kỳ	3,250,187,374	7,939,726
- Số dư cuối kỳ	-	150,991,271
NĐTUT48		
- Số dư đầu kỳ	50,330,424	52,938,565
- Số tăng trong kỳ	1,034,527,909	38,434
- Số giảm trong kỳ	1,084,858,333	2,646,575
- Số dư cuối kỳ	-	50,330,424
NĐTUT49		
- Số dư đầu kỳ	50,330,424	52,938,565
- Số tăng trong kỳ	1,034,490,545	38,434
- Số giảm trong kỳ	1,084,820,969	2,646,575
- Số dư cuối kỳ	-	50,330,424
NĐTUT50		
- Số dư đầu kỳ	150,991,271	158,815,694
- Số tăng trong kỳ	3,105,528,975	115,303
- Số giảm trong kỳ	3,256,520,246	7,939,726
- Số dư cuối kỳ	-	150,991,271
NĐTUT51		
- Số dư đầu kỳ	50,330,424	52,938,565
- Số tăng trong kỳ	1,036,125,057	38,434
- Số giảm trong kỳ	1,086,455,481	2,646,575
- Số dư cuối kỳ	-	50,330,424

NĐTUT52		
- Số dư đầu kỳ	150,991,271	158,815,694
- Số tăng trong kỳ	3,106,584,994	115,303
- Số giảm trong kỳ	3,257,576,265	7,939,726
- Số dư cuối kỳ	-	150,991,271
NĐTUT53		
- Số dư đầu kỳ		105,877,129
- Số tăng trong kỳ		2,020,579,126
- Số giảm trong kỳ		2,126,456,255
- Số dư cuối kỳ		-
NĐTUT54		
- Số dư đầu kỳ		158,815,694
- Số tăng trong kỳ		3,036,079,839
- Số giảm trong kỳ		3,194,895,533
- Số dư cuối kỳ		-
NĐTUT55		
- Số dư đầu kỳ	50,330,424	52,938,565
- Số tăng trong kỳ	1,036,259,596	38,434
- Số giảm trong kỳ	1,086,590,020	2,646,575
- Số dư cuối kỳ	-	50,330,424
NĐTUT56		
- Số dư đầu kỳ	150,989,401	158,815,404
- Số tăng trong kỳ	3,106,598,086	113,723
- Số giảm trong kỳ	3,257,587,487	7,939,726
- Số dư cuối kỳ	-	150,989,401
NĐTUT57		
- Số dư đầu kỳ	150,991,271	158,815,694
- Số tăng trong kỳ	3,110,557,461	115,303
- Số giảm trong kỳ	3,261,548,732	7,939,726
- Số dư cuối kỳ	-	150,991,271
NĐTUT58		
- Số dư đầu kỳ	150,991,271	158,815,694
- Số tăng trong kỳ	3,110,557,461	115,303
- Số giảm trong kỳ	3,261,548,732	7,939,726
- Số dư cuối kỳ	-	150,991,271
NĐTUT59		
- Số dư đầu kỳ	150,991,271	158,815,694
- Số tăng trong kỳ	3,110,557,461	115,303
- Số giảm trong kỳ	3,261,548,732	7,939,726
- Số dư cuối kỳ	-	150,991,271

NĐTUT60		
- Số dư đầu kỳ	150,991,271	158,815,694
- Số tăng trong kỳ	3,106,729,399	115,303
- Số giảm trong kỳ	3,257,720,670	7,939,726
- Số dư cuối kỳ	-	150,991,271
NĐTUT61		
- Số dư đầu kỳ	150,991,271	158,815,694
- Số tăng trong kỳ	3,152,741,325	115,303
- Số giảm trong kỳ	3,303,732,596	7,939,726
- Số dư cuối kỳ	-	150,991,271
NĐTUT62		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	20,507,500,000	483,583,333
- Số giảm trong kỳ	20,507,500,000	483,583,333
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT63		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	22,508,493	1,037,058,630
- Số giảm trong kỳ	22,508,493	1,037,058,630
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT64		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	21,449,863	1,036,506,301
- Số giảm trong kỳ	21,449,863	1,036,506,301
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT65		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	5,051,994,460	5,199,739,726
- Số giảm trong kỳ	5,051,994,460	5,199,739,726
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT66		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	22,508,493	1,042,349,589
- Số giảm trong kỳ	22,508,493	1,042,349,589
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT67		
- Số dư đầu kỳ		-
- Số tăng trong kỳ		6,145,353,463
- Số giảm trong kỳ		6,145,353,463
- Số dư cuối kỳ		-

NĐTUT68		
- Số dư đầu kỳ		-
- Số tăng trong kỳ		4,092,803,856
- Số giảm trong kỳ		4,092,803,856
- Số dư cuối kỳ		-
NĐTUT69		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	27,645,370	1,254,159,781
- Số giảm trong kỳ	27,645,370	1,254,159,781
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT70		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	23,037,808	1,045,133,151
- Số giảm trong kỳ	23,037,808	1,045,133,151
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT71		
- Số dư đầu kỳ	329	-
- Số tăng trong kỳ	21,979,178	1,048,558,137
- Số giảm trong kỳ	21,979,178	1,048,557,808
- Số dư cuối kỳ	329	329
NĐTUT72		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	32,252,932	1,468,190,356
- Số giảm trong kỳ	32,252,932	1,468,190,356
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT73		
- Số dư đầu kỳ		-
- Số tăng trong kỳ		10,690,727,692
- Số giảm trong kỳ		10,690,727,692
- Số dư cuối kỳ		-
NĐTUT74		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	28,784,584,842	29,357,951,453
- Số giảm trong kỳ	28,784,584,842	29,357,951,453
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT75		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	25,066,137	1,143,754,082
- Số giảm trong kỳ	25,066,137	1,143,754,082
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT76		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,016,794,425	1,038,606,849
- Số giảm trong kỳ	1,016,794,425	1,038,606,849
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT77		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	3,559,784,264	3,636,386,850
- Số giảm trong kỳ	3,559,784,264	3,636,386,850
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT78		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	33,395,753	1,560,315,617
- Số giảm trong kỳ	33,395,753	1,560,315,617
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT79		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,135,870,558	2,181,832,110
- Số giảm trong kỳ	2,135,870,558	2,181,832,110
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT80		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	22,787,397	1,040,738,082
- Số giảm trong kỳ	22,787,397	1,040,738,082
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT81		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,527,300,835	1,559,533,972
- Số giảm trong kỳ	1,527,300,835	1,559,533,972
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT82		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,018,200,557	1,039,689,315
- Số giảm trong kỳ	1,018,200,557	1,039,689,315
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT83		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		30,601,495,768
- Số giảm trong kỳ		30,601,495,768
- Số dư cuối kỳ		-

NĐTUT84		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		30,601,495,768
- Số giảm trong kỳ		30,601,495,768
- Số dư cuối kỳ		-
NĐTUT85		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	191,314,411	9,166,639,343
- Số giảm trong kỳ	191,314,411	9,166,639,343
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT86		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,222,562,376	1,249,359,123
- Số giảm trong kỳ	1,222,562,376	1,249,359,123
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT87		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	21,740,274	1,042,327,671
- Số giảm trong kỳ	21,740,274	1,042,327,671
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT88		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	21,740,274	1,042,659,726
- Số giảm trong kỳ	21,740,274	1,042,659,726
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT89		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	126,093,589	6,051,278,246
- Số giảm trong kỳ	126,093,589	6,051,278,246
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT90		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,012,288,206	1,042,659,726
- Số giảm trong kỳ	1,012,288,206	1,042,659,726
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT91		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	43,480,548	2,085,319,452
- Số giảm trong kỳ	43,480,548	2,085,319,452
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT92		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	21,740,274	1,042,991,781
- Số giảm trong kỳ	21,740,274	1,042,991,781
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT93		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	113,936,986	5,222,923,288
- Số giảm trong kỳ	113,936,986	5,222,923,288
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT94		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,027,828,720	2,091,092,603
- Số giảm trong kỳ	2,027,828,720	2,091,092,603
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT95		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	5,077,260,309	5,227,731,506
- Số giảm trong kỳ	5,077,260,309	5,227,731,506
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT96		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	5,077,260,309	5,227,731,506
- Số giảm trong kỳ	5,077,260,309	5,227,731,506
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT97		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	22,787,397	1,044,905,205
- Số giảm trong kỳ	22,787,397	1,044,905,205
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT98		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	22,787,397	1,044,905,205
- Số giảm trong kỳ	22,787,397	1,044,905,205
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT99		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	22,787,397	1,044,905,205
- Số giảm trong kỳ	22,787,397	1,044,905,205
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT100		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	22,787,397	1,044,905,205
- Số giảm trong kỳ	22,787,397	1,044,905,205
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT101		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	22,787,397	1,044,905,205
- Số giảm trong kỳ	22,787,397	1,044,905,205
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT102		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	21,740,274	1,044,652,055
- Số giảm trong kỳ	21,740,274	1,044,652,055
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT103		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	102,543,288	4,704,958,356
- Số giảm trong kỳ	102,543,288	4,704,958,356
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT104		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	34,181,096	1,568,319,452
- Số giảm trong kỳ	34,181,096	1,568,319,452
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT105		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	45,574,795	2,091,092,603
- Số giảm trong kỳ	45,574,795	2,091,092,603
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT106		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	68,362,192	3,136,638,904
- Số giảm trong kỳ	68,362,192	3,136,638,904
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT107		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	68,362,192	3,136,638,904
- Số giảm trong kỳ	68,362,192	3,136,638,904
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT108		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	34,181,096	1,568,319,452
- Số giảm trong kỳ	34,181,096	1,568,319,452
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT109		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	70,640,932	3,242,187,233
- Số giảm trong kỳ	70,640,932	3,242,187,233
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT110		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	28,262,356	1,359,342,685
- Số giảm trong kỳ	28,262,356	1,359,342,685
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT111		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	68,362,192	3,137,600,548
- Số giảm trong kỳ	68,362,192	3,137,600,548
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT112		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	22,787,397	1,045,866,850
- Số giảm trong kỳ	22,787,397	1,045,866,850
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT113		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	45,574,795	2,091,733,699
- Số giảm trong kỳ	45,574,795	2,091,733,699
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT114		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	43,480,548	2,091,296,438
- Số giảm trong kỳ	43,480,548	2,091,296,438
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT115		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	32,610,411	1,568,472,329
- Số giảm trong kỳ	32,610,411	1,568,472,329
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT116		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	68,362,192	3,137,600,548
- Số giảm trong kỳ	68,362,192	3,137,600,548
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT117		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	34,181,096	1,568,800,274
- Số giảm trong kỳ	34,181,096	1,568,800,274
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT118		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	102,543,288	4,706,400,821
- Số giảm trong kỳ	102,543,288	4,706,400,821
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT119		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	43,480,548	2,091,296,438
- Số giảm trong kỳ	43,480,548	2,091,296,438
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT120		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	34,181,096	1,568,800,274
- Số giảm trong kỳ	34,181,096	1,568,800,274
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT121		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	34,181,096	1,568,800,274
- Số giảm trong kỳ	34,181,096	1,568,800,274
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT122		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	29,623,616	1,359,626,904
- Số giảm trong kỳ	29,623,616	1,359,626,904
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT123		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	34,181,096	1,569,281,096
- Số giảm trong kỳ	34,181,096	1,569,281,096
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT124		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	91,149,589	4,188,596,164
- Số giảm trong kỳ	91,149,589	4,188,596,164
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT125		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	91,149,589	4,188,596,164
- Số giảm trong kỳ	91,149,589	4,188,596,164
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT126		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	22,787,397	1,047,469,589
- Số giảm trong kỳ	22,787,397	1,047,469,589
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT127		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	32,610,411	1,570,962,740
- Số giảm trong kỳ	32,610,411	1,570,962,740
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT128		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	21,740,274	1,047,640,548
- Số giảm trong kỳ	21,740,274	1,047,640,548
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT129		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	23,914,301	1,152,404,603
- Số giảm trong kỳ	23,914,301	1,152,404,603
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT130		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	22,787,397	1,048,431,233
- Số giảm trong kỳ	22,787,397	1,048,431,233
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT131		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	21,740,274	1,048,304,657
- Số giảm trong kỳ	21,740,274	1,048,304,657
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT132		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,023,978,184	1,047,988,219
- Số giảm trong kỳ	1,023,978,184	1,047,988,219
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT133		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,047,956,367	2,095,976,438
- Số giảm trong kỳ	2,047,956,367	2,095,976,438
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT134		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	36,459,836	1,677,489,973
- Số giảm trong kỳ	36,459,836	1,677,489,973
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT135		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,045,845,352	2,093,025,753
- Số giảm trong kỳ	2,045,845,352	2,093,025,753
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT136		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	45,574,795	2,098,213,699
- Số giảm trong kỳ	45,574,795	2,098,213,699
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT137		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	3,382,386,330	3,461,928,740
- Số giảm trong kỳ	3,382,386,330	3,461,928,740
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT138		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	9,942,165,880	10,175,972,357
- Số giảm trong kỳ	9,942,165,880	10,175,972,357
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT139		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	22,949,041	1,001,413,699
- Số giảm trong kỳ	22,949,041	1,001,413,699
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT140		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	32,173,918	1,402,375,014
- Số giảm trong kỳ	32,173,918	1,402,375,014
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT141		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	69,429,041	3,009,330,411
- Số giảm trong kỳ	69,429,041	3,009,330,411
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT142		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	3,038,835,616	3,105,960,822
- Số giảm trong kỳ	3,038,835,616	3,105,960,822
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT143		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,036,762,739	
- Số giảm trong kỳ	1,036,762,739	
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT144		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,037,089,315	
- Số giảm trong kỳ	1,037,089,315	
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT145		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,037,089,315	
- Số giảm trong kỳ	1,037,089,315	
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT146		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,250,237,260	
- Số giảm trong kỳ	1,250,237,260	
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT147		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,044,074,865	
- Số giảm trong kỳ	2,044,074,865	
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT148		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,044,600,548	
- Số giảm trong kỳ	1,044,600,548	
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT149		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,044,360,163	
- Số giảm trong kỳ	1,044,351,781	
- Số dư cuối kỳ	8,382	-
NĐTUT150		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,253,922,606	
- Số giảm trong kỳ	1,253,912,548	
- Số dư cuối kỳ	10,058	-
NĐTUT151		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	6,172,158,109	
- Số giảm trong kỳ	6,172,158,109	
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT152		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,094,426,301	
- Số giảm trong kỳ	2,094,426,301	
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT153		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,007,671,233	
- Số giảm trong kỳ	1,007,671,233	
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT154		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	4,718,030,281	4,538,839,500
- Số giảm trong kỳ	4,718,030,281	4,538,839,500
- Số dư cuối kỳ	-	-

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	842,005,768,082	993,083,395,729
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	551,822,283,722	624,120,970,269
ACB	98,596,782,458	100,968,075,370
VGC	49,295,690,745	51,267,143,745
MKP	34,890,790,299	34,831,201,049
SD6	3,337,229,585	4,228,893,840
SDT	6,012,803,855	6,012,803,855
MIG	61,149,981,480	65,779,405,480
VNR	27,327,890,440	27,327,890,440
CTG		14,439,249,319
HDG	60,641	10,892,825,048
VEA		4,783,244,120
GEX	85,892,706,721	9,920,276,629
HPG	10,310,734,430	7,240,636,180
FPT	6,239,746,101	
KBC	2,291,709,415	
LGM	14,584,000,000	
PGC	15,310,828,698	
REE	32,425,429,004	
VIB	5,128,681,500	
YTC	38,335,607,285	
SWC	60,691,611,065	
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	31,283,484,360	45,867,484,360
VSTAO	2,148,399,360	2,148,399,360
VASS	871,885,000	871,885,000
- Trái phiếu	127,900,000,000	254,294,941,100
- Chứng khoán phái sinh	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	131,000,000,000	68,800,000,000
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-

Các khoản phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	5,510,602,935	14,487,391,796
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	472,413,607	8,553,077,624

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	3,072,725,153	4,462,321,630
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	337,029,295	1,541,925,579
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	28,000,000
- Doanh thu từ phí phát hành CCQ	13,747,220	147,622,786
Cộng	3,423,501,668	6,179,869,995

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	10,087,699	23,431,071
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	18,591,471	20,730,090
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	1,638,545,210	3,401,202,762
- Giá vốn hàng bán		
Cộng	1,667,224,380	3,445,363,923

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	758,154,258	1,111,931,249
- Lãi đầu tư tài chính	19,015,169,185	13,546,594,575
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1,078,624,893
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	17,404,084
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	19,773,323,443	15,754,554,801

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	70,030,809	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	40,027,956,871	2,710,771,530
- Chi phí tài chính khác	135,546,357	53,169,421
Cộng	40,233,534,037	2,763,940,951

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2,097,128,821	1,791,026,302
- Chi phí vật liệu quản lý	15,967,781	102,382,574
- Chi phí y tế	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Thuế, phí và lệ phí	10,309,000	9,220,000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	155,813,084	162,111,715
- Chi phí khác bằng tiền	443,399,486	638,527,936
Cộng	2,722,618,172	2,703,268,527

Thu nhập khác (Mã số 31) và Chi phí khác (Mã số 32)	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	138,073,607	179,487,477
- Chi phí khác	138,073,607	179,487,477

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2,364,716,410
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2,364,716,410

VI - Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	323,795,000,000			323,795,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	100,000,000			100,000,000
3. Quỹ dự phòng tài chính	17,986,694,124			17,986,694,124
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22,229,055,186		(102,177,689)	22,126,877,497
5. Lợi nhuận chưa phân phối	72,381,905,888		(21,426,551,478)	50,955,354,410
Tổng	436,492,655,198	-	(21,528,729,167)	414,963,926,031

Lập, ngày 13 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh



Số: 153/CV- MB Capital

V/v Giải trình biến động KQKD của Quý I
năm 2020 so với Quý I năm 2019

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ khoản 4, Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý I năm 2020 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Quý I năm 2020 so với Quý I năm 2019, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019	Chênh lệch	Biến động
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(21,426,551,478)	10,657,134,985	(32,083,686,463)	-301.05%

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý I năm 2020 giảm-301.05% so với Quý I năm 2019 là do trong kỳ Chi phí tài chính tăng 1356% so với năm trước.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh